

Số: 217/2024/QĐST- HNGĐ

Tháp Mười, ngày 05 tháng 8 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN**  
**CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 121/2023/TLST - HNGĐ, ngày 31 tháng 3 năm 2023, giữa:

- Nguyên đơn: Lê Thị Đ, sinh năm 1960; địa chỉ: Khóm A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Hồ Đăng K, sinh năm 1989; địa chỉ: Số G, H, khóm B, phường B, thành phố S, Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Xuân H – Văn phòng L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

- Bị đơn: Trần Văn P, sinh năm 1953; địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Trần Hữu A, sinh năm 1985.
- Trần Thị Kim T, sinh năm 1987.
- Trần Thị Ngọc D, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: Ấp D, xã Đ, huyện T, Đồng Tháp.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 55, 81, 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 27 tháng 7 năm 2024.

**XÉT THẤY:**

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 27 tháng 7 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Lê Thị Đ và ông Trần Văn P.
- Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về nuôi con chung: Anh **Trần Hữu A**, **Trần Thị Kim T**, **Trần Thị Ngọc D** đã trưởng thành trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về chia tài sản:

Bà **Lê Thị Đ** đồng ý giao toàn bộ tài sản đang tranh chấp gồm: **Thửa đất số 4**, tờ bản đồ số 41, diện tích 3.423m<sup>2</sup> (gồm 400m<sup>2</sup> đất ở, 3.023m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm), **Thửa đất số 266**, tờ bản đồ số 5, diện tích 6.248,4m<sup>2</sup> đất chuyên trồng lúa nước. **Thửa đất số 720**, tờ bản đồ số 5, diện tích 10.350,1m<sup>2</sup> loại đất chuyên trồng lúa nước đều do hộ ông **Trần Văn P** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, **Sở T1** cấp cùng ngày 16/12/2019. Đất tại **xã Đ, huyện T, Đồng Tháp**; **Thửa đất số 112**, tờ bản đồ số 9, diện tích 39.500m<sup>2</sup> đất Rt/g. Đất tọa lạc tại **xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp**, do hộ ông **Trần Văn P** đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 08/01/2009. **Các tài sản khác:** Căn nhà cấp 4, vách tường, mái thái, diện tích 338m<sup>2</sup> (13m x 26m), được xây dựng vào khoảng năm 2017 trên thửa đất số 4, tờ bản đồ số 41; 01 máy đào bánh xích hiệu SUMITOMO S265F2 mua năm 2016; 01 chiếc phà mua năm 2016; 01 máy ủi mua năm 2016; 80 cây sầu riêng monthon; vườn mai và hệ thống tưới tiêu có trên thửa đất số 04 - 05 cho ông **Trần Văn P** quản lý sử dụng hết. Ông **P** có trách nhiệm trả giá trị cho bà **Đ** số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Ông **Trần Văn P** đồng ý nhận toàn bộ tài sản nêu trên và đồng ý trả giá trị cho bà **Lê Thị Đ** số tiền 1.500.000.000 đồng (Một tỷ năm trăm triệu đồng).

Kèm theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/11/2023; Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2024 và Sơ đồ đo đạc số 01-2024 ngày 23/01/2024 của **Công ty TNHH D1**).

Bà **Đ**, chị **T**, chị **D** và anh **Hữu A** cùng ông **P** đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục cho ông **P** kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Về chi phí tố tụng: Anh **Hồ Đăng K** nộp thay bà **Đ** 12.830.000 đồng tiền xem xét thẩm định tại chỗ và 500.000 đồng tiền định giá, tổng cộng 13.330.000 đồng. Bà **Đ** đồng ý chịu không yêu cầu ông **P** trả lại.

- Về án phí:

+ Ông **Trần Văn P** và bà **Lê Thị Đ** không phải chịu tiền án phí dân sự về chia tài sản. Do ông **Trần Văn P** và bà **Lê Thị Đ** trên 60 tuổi thuộc diện người cao tuổi theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- VKSND cùng cấp;
- Đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu: HSVA (K.O).

**THẨM PHÁN**

**Đinh Kim Oanh**